

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Khả Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2019)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

2546
CÔNG
TN
IỂM
VA
VH PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Số: 369 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 03/2016 và tai nạn tàu SE2 tháng 02/2017 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 17, tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đang ghi nhận trả trước cho người bán và trích trước chi phí phải trả - cùng đối tượng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền lần lượt là 536.986.172.386 VND và 579.111.586.635 VND mà chưa thực hiện bù trừ các chi tiêu trên do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chưa xuất hóa đơn cho Công ty. Việc ghi nhận như trên làm cho Tổng Tài sản và Tổng Nguồn vốn của Công ty cùng tăng thêm với giá trị là 536.986.172.386 VND.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 38: Một số diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 28: Công ty đang ghi nhận chi phí điều hành giao thông vận tải 6 tháng đầu năm 2019 theo đơn giá tạm tính của năm 2018 do tính đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty và Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đang trong quá trình thương thảo Hợp đồng điều hành giao thông vận tải đường sắt năm 2019. Giá trị này có thể thay đổi khi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết hợp đồng chính thức với Công ty.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.100.881.497.568	504.260.783.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	287.535.374.014	305.327.080.668
1. Tiền	111		52.535.374.014	59.327.080.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		235.000.000.000	246.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	100.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624.047.169.757	104.342.307.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.793.972.287	77.420.955.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	541.380.335.553	21.861.240.983
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.090.805.357	20.278.054.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(15.217.943.440)	(15.217.943.440)
IV. Hàng tồn kho	140	10	79.823.681.835	85.584.906.900
1. Hàng tồn kho	141		79.823.681.835	85.584.906.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.475.271.962	9.006.487.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.572.640.469	8.108.433.987
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.292.321.337	1.619.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	610.310.156	896.433.981
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.276.321.176.841	1.275.407.321.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		497.870.000	497.870.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	497.870.000	497.870.000
II. Tài sản cố định	220		1.221.382.256.449	1.211.314.708.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.215.010.772.606	1.204.846.776.793
- Nguyên giá	222		3.467.290.159.446	3.360.502.656.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.252.279.386.840)	(2.155.655.879.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.371.483.843	6.467.931.843
- Nguyên giá	228		7.527.148.000	7.527.148.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.155.664.157)	(1.059.216.157)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.660.748.760	19.428.256.215
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.660.748.760	19.428.256.215
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.027.301.632	43.413.486.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	50.027.301.632	43.413.486.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.377.202.674.409	1.779.668.104.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.626.403.752.278	1.060.992.235.059
I. Nợ ngắn hạn	310		968.805.924.420	423.976.922.073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	98.012.032.448	70.812.656.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.215.637.670	7.677.088.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	50.881.146.893	20.021.512.887
4. Phải trả người lao động	314		75.010.553.370	70.719.806.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	602.281.662.630	8.716.681.936
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	50.610.035.999	160.494.338.793
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.980.990.514	13.279.771.948
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	75.717.864.896	72.159.064.896
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
II. Nợ dài hạn	330		657.597.827.858	637.015.312.986
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	48.786.511.531	58.586.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	6.044.000.000	6.592.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	602.767.316.327	571.836.801.455
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		750.798.922.131	718.675.869.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	750.798.922.131	718.675.869.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52.803.044.232)	(84.926.096.705)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(84.926.096.705)	(87.767.822.492)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.123.052.473	2.841.725.787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.377.202.674.409	1.779.668.104.717



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Lương Văn Chiến
Phụ trách kế toán

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.311.878.598.063	1.298.799.176.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	113.482.473
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.311.878.598.063	1.298.685.693.909
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.128.416.245.844	1.173.845.242.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		183.462.352.219	124.840.451.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.610.992.544	5.258.404.683
7. Chi phí tài chính	22	26	30.331.010.087	17.013.700.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.330.991.237	17.001.976.833
8. Chi phí bán hàng	25	27	108.104.804.519	107.063.248.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.946.895.442	26.110.210.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		26.690.634.715	(20.088.303.084)
11. Thu nhập khác	31	29	5.650.042.758	24.386.456.303
12. Chi phí khác	32	30	217.625.000	1.271.962.576
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.432.417.758	23.114.493.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.123.052.473	3.026.190.643
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		32.123.052.473	3.026.190.643
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	401	38



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Lương Văn Chiến
Phụ trách kế toán

Đới Văn Toán
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.123.052.473	3.026.190.643
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	96.719.955.000	85.670.160.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.713)	(54.835)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.516.392.072)	(22.680.636.975)
Chi phí lãi vay	06	30.330.991.237	17.001.976.833
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	152.657.604.925	83.017.635.666
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(514.539.061.298)	39.376.749.225
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5.761.225.065	(11.285.824.167)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	686.570.093.813	(76.516.235.177)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.078.021.283)	7.311.586.396
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.385.418.977)	(17.051.847.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	297.986.422.245	24.852.064.544
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(255.590.892.349)	(235.614.614.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	28.613.178.300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.323.446.865	5.840.901.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(350.267.445.484)	(241.160.535.259)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	76.151.547.318	141.335.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.662.232.446)	(26.183.263.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.489.314.872	115.151.736.554
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(17.791.708.367)	(101.156.734.161)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	305.327.080.668	313.095.784.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.713	54.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	287.535.374.014	211.939.104.869



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Lương Văn Chiến
Phụ trách kế toán

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 3.973 người (Tại ngày 01/01/2019 là 4.238 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái (*)	Tỉnh Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tp. Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ vận tải đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Ghi chú:

(*) Chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2019. Chi tiết xem Thuyết minh số 37 - Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- a) *Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 52.486.968.723 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.182.149.096	2.899.877.979
Tiền gửi ngân hàng	50.353.224.918	56.427.202.689
Các khoản tương đương tiền (i)	235.000.000.000	246.000.000.000
Cộng	287.535.374.014	305.327.080.668

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
a1. Ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-	-	753.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.709.953.924	9.709.953.924
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	2.194.012.700	7.705.772.800
Công ty TNHH MTV Viettel	4.689.080.000	1.666.500.000
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	11.455.154.700	10.740.317.200
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	2.125.362.382	-
Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	-	7.117.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	5.916.932.894
Các đối tượng khác	39.620.408.581	34.563.979.075
Cộng	69.793.972.287	77.420.955.893
b. Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.054.300.509	7.589.867.677
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	536.986.172.386	-
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	2.809.165.935	2.809.165.935
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	17.306.000.000
Các đối tượng khác	1.584.997.232	1.746.075.048
Cộng	541.380.335.553	21.861.240.983
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	537.271.794.586	18.068.569.914
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)		

Ghi chú:

(i) Các khoản trả trước cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam khoản chi phí dịch vụ điều hành, sức kéo; Chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử; Chi phí liên vận quốc tế và chi phí thuê kho như trình bày tại Thuyết minh số 17 và các khoản trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.421.962.297	931.667.889
Ký cược, ký quỹ	1.184.960.000	1.175.360.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	23.738.936	53.743.531
Phải thu kinh phí công đoàn	153.612.196	451.005
Phải thu khác:	24.306.531.928	18.116.832.019
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	40.861.000	233.912.000
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.456.780.824	1.263.835.617
- Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài (ii)	2.232.395.361	2.232.395.361
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	4.373.471.052	3.100.402.757
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (iii)	1.756.841.808	1.661.415.870
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	1.408.279.466
- Các đối tượng phải thu khác	7.012.489.307	1.782.898.372
Cộng	28.090.805.357	20.278.054.444
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	497.870.000	497.870.000
Cộng	497.870.000	497.870.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan	50.700.000	1.408.279.466
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)		

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là các khoản trợ cấp thôi việc Công ty đã chi trả cho người lao động hộ cho các đơn vị bên ngoài (nơi công tác cũ của người lao động).
- (iii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.709.953.924	-	9.709.953.924	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	2.809.165.935	842.749.780	2.809.165.935	842.749.780
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	1.186.459.800	830.521.800	1.186.459.800	830.521.800
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Phân ban khu vực I	-	-	-	-
Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài	2.232.395.361	-	2.232.395.361	-
Cộng	16.891.215.020	1.673.271.580	16.891.215.020	1.673.271.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.155.177.419	-	79.849.400.556	-
Công cụ, dụng cụ	853.688.296	-	973.459.902	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.613.883.873	-	3.348.693.372	-
Thành phẩm	1.041.514.203	-	1.057.369.533	-
Hàng hoá	159.418.044	-	355.983.537	-
Cộng	79.823.681.835	-	85.584.906.900	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	2.336.962.919	7.194.279.050
Chi phí in vé	193.786.169	242.514.758
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.041.891.381	671.640.179
Cộng	3.572.640.469	8.108.433.987
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	43.672.052.267	39.203.862.764
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6.355.249.365	4.209.624.067
Cộng	50.027.301.632	43.413.486.831

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại các chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm ngày 30/06/2019.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là chi phí sửa chữa lớn các toa xe theo kỳ hạn. Các chi phí sửa chữa lớn toa xe được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	<u>108.174.334.609</u>	<u>248.238.617.586</u>	<u>2.996.053.748.780</u>	<u>8.005.955.658</u>	<u>30.000.000</u>	<u>3.360.502.656.633</u>
Mua sắm mới	-	-	2.257.470.878	-	-	2.257.470.878
Nâng cấp, cải tạo	-	-	104.530.031.935	-	-	104.530.031.935
Tăng/(giảm) khác	-	3.549.801.235	(3.549.801.235)	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>108.174.334.609</u>	<u>251.788.418.821</u>	<u>3.099.291.450.358</u>	<u>8.005.955.658</u>	<u>30.000.000</u>	<u>3.467.290.159.446</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	<u>61.859.014.855</u>	<u>130.594.297.048</u>	<u>1.956.797.041.176</u>	<u>6.393.802.761</u>	<u>11.724.000</u>	<u>2.155.655.879.840</u>
Khấu hao trong kỳ	3.181.002.000	14.324.022.000	78.855.629.000	259.879.000	2.975.000	96.623.507.000
Tăng/(giảm) khác	-	3.309.973.148	(3.309.973.148)	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>65.040.016.855</u>	<u>148.228.292.196</u>	<u>2.032.342.697.028</u>	<u>6.653.681.761</u>	<u>14.699.000</u>	<u>2.252.279.386.840</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>46.315.319.754</u>	<u>117.644.320.538</u>	<u>1.039.256.707.604</u>	<u>1.612.152.897</u>	<u>18.276.000</u>	<u>1.204.846.776.793</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>43.134.317.754</u>	<u>103.560.126.625</u>	<u>1.066.948.753.330</u>	<u>1.352.273.897</u>	<u>15.301.000</u>	<u>1.215.010.772.606</u>

Ghi chú:

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 881.985.114.157 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 825.887.087.827 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2019 là 327.386.000 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 327.386.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	508.000.000	147.000.000	7.527.148.000
Tại ngày cuối kỳ	6.872.148.000	508.000.000	147.000.000	7.527.148.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	549.177.418	415.999.904	94.038.835	1.059.216.157
Khấu hao trong kỳ	68.056.000	19.803.000	8.589.000	96.448.000
Tại ngày cuối kỳ	617.233.418	435.802.904	102.627.835	1.155.664.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	6.322.970.582	92.000.096	52.961.165	6.467.931.843
Tại ngày cuối kỳ	6.254.914.582	72.197.096	44.372.165	6.371.483.843

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Mua sắm</i>	1.269.245.637	17.036.753.092
- Dự án nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	-	16.320.471.274
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	673.081.818
- Dự án hoàn cải, nâng cấp 45 toa xe khách	541.355.637	-
- Dự án đóng mới 100 toa xe hàng	31.381.818	-
- Các dự án khác	23.426.364	43.200.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	2.391.503.123	2.391.503.123
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	2.391.503.123	2.391.503.123
Cộng	3.660.748.760	19.428.256.215

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn)	71.680.535.220	71.680.535.220	2.560.183.379	2.560.183.379
Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	3.991.585.493	3.991.585.493	6.502.365.635	6.502.365.635
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	30.709.847.343	30.709.847.343
Công ty TNHH điện máy Chiến Thắng N.G	-	-	5.879.153.280	5.879.153.280
Các đối tượng khác	22.339.911.735	22.339.911.735	25.161.107.093	25.161.107.093
Cộng	98.012.032.448	98.012.032.448	70.812.656.730	70.812.656.730
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	48.786.511.531	48.786.511.531	58.586.511.531	58.586.511.531
Cộng	48.786.511.531	48.786.511.531	58.586.511.531	58.586.511.531
c. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan	122.955.917.101	122.955.917.101	94.175.104.796	94.175.104.796
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	137.161.592	109.772.393	-	27.389.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	218.018.585	78.223.020	14.314.000	154.109.565
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (ii)	134.950.776	1.032.177.552	919.735.140	22.508.364
Cộng	896.433.981	1.220.172.965	934.049.140	610.310.156
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.455.252.393	93.418.720.309	70.986.364.142	30.887.608.560
Thuế thu nhập cá nhân	44.513.939	140.456.632	174.329.814	10.640.757
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (ii)	12.919.202	3.655.423.107	697.495.346	2.970.846.963
Các khoản thuế khác	-	25.827.668	25.827.668	-
Các khoản phí và lệ phí khác (i)	11.508.827.353	95.229.498.244	89.726.274.984	17.012.050.613
Cộng	20.021.512.887	192.469.925.960	161.610.291.954	50.881.146.893

Ghi chú:

- (i) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.
- (ii) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (cụ thể xem tại Thuyết minh số 38 - Thông tin khác).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	6.940.776.911	6.995.204.651
Các khoản trích trước khác	595.340.885.719	1.721.477.285
- Trích trước phí điều hành giao thông vận tải (i)	562.370.242.500	-
- Trích trước chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử (i)	7.635.263.677	-
- Trích trước chi phí thuê toa xe liên vận quốc tế (i)	8.483.472.458	-
- Trích trước chi phí thuê kho (i)	622.608.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.069.329.500	-
- Chi phí trích trước khác	3.159.969.584	1.721.477.285
Cộng	602.281.662.630	8.716.681.936

Ghi chú:

- (i) Các khoản trích trước chi phí phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam 6 tháng đầu năm 2019 theo các Biên bản đối soát hàng tháng với tổng số tiền là 579.111.586.635 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chưa xuất hóa đơn cho Công ty.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	50.365.167.000	160.402.448.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	244.868.999	91.890.793
Cộng	50.610.035.999	160.494.338.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	166.246.717	76.950.019
Bảo hiểm xã hội	42.851.095	862.394
Bảo hiểm y tế	7.246.005	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.220.686	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.058.192.922	3.612.577.522
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.703.233.089	9.589.382.013
- Tiền cược vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	379.817.562	6.282.879.512
- Giấy báo đã thu cước phí	4.633.174.115	-
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	846.001.089	719.381.654
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	245.954.252	245.184.551
- Các đối tượng phải trả khác	3.598.286.071	2.341.936.296
Cộng	13.980.990.514	13.279.771.948
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.044.000.000	6.592.000.000
Cộng	6.044.000.000	6.592.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	75.717.864.896	75.717.864.896	41.662.232.446	45.221.032.446	72.159.064.896	72.159.064.896
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.896	29.333.320.896	14.666.660.446	14.666.660.446	29.333.320.896	29.333.320.896
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	4.345.826.000	4.345.826.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	5.760.000.000	1.920.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iii)	16.368.892.000	16.368.892.000	8.184.446.000	8.184.446.000	16.368.892.000	16.368.892.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iv)	21.324.000.000	21.324.000.000	8.705.300.000	16.104.100.000	13.925.200.000	13.925.200.000
b) Vay dài hạn	602.767.316.327	602.767.316.327	45.221.032.446	76.151.547.318	571.836.801.455	571.836.801.455
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	129.250.578.009	129.250.578.009	14.666.660.446	-	143.917.238.455	143.917.238.455
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	17.387.392.000	17.387.392.000	4.345.826.000	-	21.733.218.000	21.733.218.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	1.920.000.000	-	1.920.000.000	1.920.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iii)	204.611.061.000	204.611.061.000	8.184.446.000	-	212.795.507.000	212.795.507.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iv)	251.518.285.318	251.518.285.318	16.104.100.000	76.151.547.318	191.470.838.000	191.470.838.000

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; Từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) và VIB + biên độ 1,8 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; Từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”). Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất từ năm thứ hai trở đi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18/08/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.

(iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/07/2018. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng Vietinbank, BIDV và VCB + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2019/HĐCV/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019. Tổng số tiền cho vay tối đa là 76.823.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích để thanh toán cho dự án “Cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách”. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 Ngân hàng: Vietinbank, BIDV và VCB trong từng thời kỳ + 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	75.717.864.896	72.159.064.896
Trong năm thứ hai	75.717.864.896	70.241.294.894
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	209.774.378.672	191.930.494.682
Sau năm năm	317.275.072.759	309.665.011.879
Cộng	678.485.181.223	643.995.866.351
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	75.717.864.896	72.159.064.896
Số phải trả sau 12 tháng	602.767.316.327	571.836.801.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	(87.767.822.492)	715.834.143.871
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.841.725.787	2.841.725.787
Tại ngày đầu năm nay	800.589.700.000	3.012.266.363	(84.926.096.705)	718.675.869.658
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32.123.052.473	32.123.052.473
Tại ngày cuối kỳ	800.589.700.000	3.012.266.363	(52.803.044.232)	750.798.922.131

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
Cộng	800.589.700.000	800.589.700.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	214,20	214,20

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.311.878.598.063	1.298.799.176.382
- Doanh thu vận tải	1.255.205.373.155	1.246.029.553.162
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	56.673.224.908	52.769.623.220
Cộng	1.311.878.598.063	1.298.799.176.382
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	65.045.983.942	63.999.191.494
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	113.482.473
	-	113.482.473
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.311.878.598.063	1.298.685.693.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.128.416.245.844	1.173.845.242.582
- Giá vốn hoạt động vận tải	1.077.774.314.985	1.126.056.808.928
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	50.641.930.859	47.788.433.654
Cộng	1.128.416.245.844	1.173.845.242.582

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.516.392.072	5.137.399.619
Lãi chênh lệch tỷ giá	94.600.472	121.005.064
Cộng	6.610.992.544	5.258.404.683

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.330.991.237	17.001.976.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.850	11.723.733
Cộng	30.331.010.087	17.013.700.566

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.946.895.442	26.110.210.220
Chi phí nhân viên	14.350.028.919	15.937.335.298
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	976.713.469	1.113.122.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.677.459.000	1.724.785.000
Thuế, phí và lệ phí	39.035.000	41.411.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.560.666.851	1.333.463.679
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.342.992.203	5.960.092.487
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	108.104.804.519	107.063.248.308
Chi phí nhân viên	61.602.802.392	67.720.892.515
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.414.828.218	5.572.120.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.799.268.217	1.713.699.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.903.453.530	24.558.330.585
Chi phí bán hàng khác	9.384.452.162	7.498.205.073

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	96.571.411.140	98.317.047.787
Chi phí nhân công	247.040.541.008	259.168.791.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.719.955.000	85.670.160.000
Thuế, phí và lệ phí	99.034.404.948	111.498.438.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.801.924.550	118.271.923.351
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam (i)	562.370.242.500	589.940.468.500
Chi phí bằng tiền khác	38.563.332.667	45.092.999.390
Cộng	1.259.101.811.813	1.307.959.828.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- a. Tính đến thời phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đang trong quá trình thương thảo Hợp đồng điều hành giao thông vận tải đường sắt năm 2019. Theo đó, chi phí điều hành giao thông vận tải 6 tháng đầu năm 2019 được xác định theo đơn giá tạm tính của năm 2018 được quy định trong Hợp đồng số 02/HĐ.ĐHGTTĐS/2018 ký ngày 24/05/2018. Giá trị này có thể thay đổi khi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết hợp đồng chính thức với Công ty.

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	17.662.501.385
Thu phí trả vé tàu	5.008.252.000	4.914.352.000
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	419.698.500	-
Thu nhập khác	222.092.258	1.809.602.918
Cộng	5.650.042.758	24.386.456.303

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	-	426.286.238
Các khoản bị phạt	-	116.945.351
Các khoản khác	217.625.000	728.730.987
Cộng	217.625.000	1.271.962.576

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	32.123.052.473	3.026.190.643
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	116.945.351
- Các khoản tiền phạt	-	116.945.351
Chuyển lỗ	(32.123.052.473)	(3.143.135.994)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Trong kỳ, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.123.052.473	3.026.190.643
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.123.052.473	3.026.190.643
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	401	38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	(52.486.968.723)	(84.610.021.196)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	(52.486.968.723)	(84.610.021.196)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2019 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm phát sinh lỗ</u>	<u>Thời hạn chuyển lỗ</u>	<u>Số lỗ phát sinh</u>	<u>Số lỗ đã chuyển</u>	<u>Số lỗ còn được chuyển</u>	<u>Tình trạng</u>
		VND	VND	VND	
2017	2018-2022	87.568.692.334	35.081.723.611	52.486.968.723	Chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế
		87.568.692.334	35.081.723.611	52.486.968.723	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	678.485.181.223	643.995.866.351
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	287.535.374.014	305.327.080.668
Nợ thuần	390.949.807.209	338.668.785.683
Vốn chủ sở hữu	750.798.922.131	718.675.869.658
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	52,07%	47,12%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.535.374.014	305.327.080.668	287.535.374.014	305.327.080.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.742.741.907	82.047.269.008	80.742.741.907	82.047.269.008
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Cộng	468.278.115.921	387.374.349.676	468.278.115.921	387.374.349.676
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	678.485.181.223	643.995.866.351	678.485.181.223	643.995.866.351
Phải trả người bán và phải trả khác	166.823.534.493	149.270.940.209	166.823.534.493	149.270.940.209
Chi phí phải trả	602.281.662.630	8.716.681.936	602.281.662.630	8.716.681.936
Cộng	1.447.590.378.346	801.983.488.496	1.447.590.378.346	801.983.488.496

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.535.374.014	-	287.535.374.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.244.871.907	497.870.000	80.742.741.907
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	467.780.245.921	497.870.000	468.278.115.921
Công nợ tài chính			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	75.717.864.896	602.767.316.327	678.485.181.223
Phải trả người bán và phải trả khác	111.993.022.962	54.830.511.531	166.823.534.493
Chi phí phải trả	602.281.662.630	-	602.281.662.630
Cộng	789.992.550.488	657.597.827.858	1.447.590.378.346
Chênh lệch thanh khoản thuần	(322.212.304.567)	(657.099.957.858)	(979.312.262.425)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	305.327.080.668	-	305.327.080.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.549.399.008	497.870.000	82.047.269.008
Cộng	386.876.479.676	497.870.000	387.374.349.676
Công nợ tài chính			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	72.159.064.896	571.836.801.455	643.995.866.351
Phải trả người bán và phải trả khác	84.092.428.678	65.178.511.531	149.270.940.209
Chi phí phải trả	8.716.681.936	-	8.716.681.936
Cộng	164.968.175.510	637.015.312.986	801.983.488.496
Chênh lệch thanh khoản thuần	221.908.304.166	(636.517.442.986)	(414.609.138.820)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tuy chênh lệch thanh khoản thuần của Công ty đang bị âm, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Nguyên nhân là do Công ty đang thực hiện trích trước các khoản chi phí của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam do chưa có hóa đơn mà không thực hiện bù trừ với các khoản đã thanh toán cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên chi tiêu Trả trước cho người bán (chi tiết xem Thuyết Minh số 7 và 17) với số tiền 539 tỷ VND. Sau khi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam xuất bổ sung hóa đơn cho Công ty trong thời gian tới thì Tài sản tài chính sẽ đủ bù đắp cho Công nợ tài chính, chỉ tiêu “chênh lệch thanh khoản thuần dưới 1 năm” có giá trị 214 tỷ VND. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng vào kết quả kinh doanh của những năm tới sẽ đủ bù đắp chênh lệch thanh khoản thuần dài hạn.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.045.983.942	63.999.191.494
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.304.598.663	1.332.716.461
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	-	135.976.686
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	49.363.635	71.181.818
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	152.316.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	55.581.160.532	60.770.749.140
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	7.407.842.099	1.426.290.480
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Sài Gòn	-	39.000.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	171.919.456	33.325.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	111.401.057	17.545.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	419.698.500	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Điều hành vận tải đường sắt	-	20.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	702.383.989.632	883.774.512.927
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	570.016.684.746	606.480.314.343
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Lào Cai	186.907.600	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	58.650.791	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	227.013.327	210.708.405
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thanh	47.734.704	22.896.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	270.570.313	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghĩa Bình	17.891.454	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	1.171.074.745	1.292.763.835
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Ga Đồng Đăng	25.920.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	810.663.952	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	1.172.178.394
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	36.945.828
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	253.617.455
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	-	353.325.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	84.450.000	196.250.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	41.440.828.308	43.767.170.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	8.834.712.047	9.154.576.436
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	23.729.177.409	145.363.655.081
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	55.323.327.686	67.972.019.182
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	138.382.550	7.305.093.677
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	192.999.292

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	537.271.794.586	18.068.569.914
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	536.986.172.386	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý Dự án ĐS khu vực I	285.622.200	285.622.200
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	17.306.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	1.560.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	475.387.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.054.300.509	7.589.867.677
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	104.124.309	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	298.000.000	27.720.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	-	66.000.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	104.238.263
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	308.651.333
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	419.698.500	427.249.287
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	209.187.000	5.916.932.894
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	248.835.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	94.200.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	78.200.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	41.580.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	165.777.700	-
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	165.778.800	101.406.200
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	13.200.000	288.755.500
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	18.300.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	197.419.200	348.914.200
Phải thu khác ngắn hạn	50.700.000	1.408.279.466
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	50.700.000	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	-	1.408.279.466
Phải trả người bán ngắn hạn	74.169.405.570	35.588.593.265
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	30.709.847.343
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	244.818.611	197.506.526
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	159.479.483	156.438.190
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	8.131.453
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	46.260.698	25.455.110
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	582.263.305	480.138.401
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	35.158.160	9.292.499
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Sài Gòn	29.568.615	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Ga Đồng Đăng	2.189.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	31.200.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	137.047.000	137.047.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	337.741.100	642.110.050
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	69.720.743.803	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	1.959.791.417	2.560.183.379
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	34.650.000	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Đà Nẵng	-	6.600.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	-	22.849.750
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	133.521.924	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	567.972.454	478.247.364
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị đường sắt	-	7.746.200
Phải trả người bán dài hạn	48.786.511.531	58.586.511.531
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	48.786.511.531	58.586.511.531
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.234.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	34.234.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	925.949.665	719.822.114
Cộng	925.949.665	719.822.114

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 93/QĐ-HĐQT ngày 27/06/2019 của Hội đồng quản trị Công ty, Chi nhánh Vận tải đường sắt Yên Bái chấm dứt hoạt động từ ngày 01/07/2019. Toàn bộ tài sản, lao động, quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Chi nhánh Vận tải đường sắt Yên Bái bàn giao cho Chi nhánh Vận tải đường sắt Lào Cai.

38. THÔNG TIN KHÁC

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 91,623% Vốn điều lệ của Công ty; Đồng thời một số Lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyên giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương; Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho Cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Lương Văn Chiến
Phụ trách kế toán

Đới Văn Toàn
Người lập biểu